

Số: 254 /GPMT-UBND

Nhơn Trạch, ngày 26 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 02-2025/MT/H ngày 13 tháng 05 năm 2025, Văn bản số 03-BBNT-MT ngày 15 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của "Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 858/TTr-NNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch” địa chỉ tại đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê lại đất của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO tại thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 34 xã Phú Hội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 092698 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2013; thửa đất số 46, tờ bản đồ địa chính số 40 xã Phước Thiện, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 092699 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2013).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 3600630577 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2003, thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 03 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (Tăng vốn điều lệ lên 112.512.400.000 đồng để tăng quy mô sản xuất).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: không.

1.5. Mã số thuế: 3600630577

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì các loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện cơ sở 40.008,8m².
- Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:
- + Công suất: 55.000 tấn sản phẩm/năm (tương đương 550.000.000 sản phẩm/năm).

+ Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (hạt nhựa, phụ gia, bột màu)→ Trộn→ Đùn ép, kéo sợi → Dệt → Tráng màng + ghép mặt→ In→ Cắt → May hoặc dán đáy → Đóng gói → Thành phẩm lưu kho→ Xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HONND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254 /GPMT-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý bằng công trình xử lý nước thải của Nhà máy sẽ được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý.

Hiện tại, Công ty Cổ phần bao bì Nhơn Trạch đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 159/HĐ-CT ngày 29/12/2017 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ) sau khi xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích $180m^3$) tiếp tục được thu gom bằng đường ống PVC Ø90-140mm và cống BTCT Ø200-300mm về 02 bể tự hoại 5 ngăn cải tiến (tổng thể tích $80m^3$) của cơ sở xử để xử lý thêm lần nữa sau đó được thu gom bằng đường cống BTCT Ø300mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu được thu gom bằng đường cống BTCT Ø300mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nguồn nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống làm mát, giải nhiệt khoảng $3 m^3$ /lần vệ sinh (1 năm vệ sinh 1 lần) được thu gom bằng đường cống Ø300mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Vị trí đầu nối: Tại 02 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.



+ Vị trí 1: 01 hồ ga trên đường số 08. Tọa độ vị trí: $X = 1188156.3$; $Y = 409014$.

+ Vị trí 2: 01 hồ ga trên đường số 02. Tọa độ vị trí: $X = 1187963.3$; $Y = 408837$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

- Lưu lượng đầu nổi nước thải tối đa: $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Chế độ đầu nổi nước thải: liên tục.
- Phương thức đầu nổi: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn $\rightarrow$ bể tự hoại 5 ngăn) + Nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) + Nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống làm mát, giải nhiệt $\rightarrow$ Hồ ga thu gom $\rightarrow$ Đầu nổi với Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 02 điểm $\rightarrow$ Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 80 m^3
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như: tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nổi nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: tại 02 hồ ga đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 02 và đường số 8.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nổi; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254/GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 3.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 4.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 1 (xường mở rộng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng màng, máy in xường 3 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1188069.7; Y = 408858.6.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng màng, máy in xường 4 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1188089.7; Y = 408948.1)
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng màng, máy in xường 1 (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1187992.4; Y = 408919.8)

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ (nguồn số 03).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:



TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Etyl Acetat	mg/Nm ³	1400		
4	n-Propanol	mg/Nm ³	980		

Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng các đường ống nhánh bằng thép CT3 kích thước Ø114mm về đường ống chính Ø200mm rồi đưa về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø200mm, cao khoảng 15m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng các đường ống nhánh bằng thép CT3 kích thước Ø114mm về đường ống chính Ø200mm rồi đưa về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø200mm, cao khoảng 15m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng các đường ống nhánh bằng thép CT3 kích thước Ø114mm về đường ống chính Ø200mm rồi đưa về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø 200mm, cao khoảng 15m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý (nguồn số 01, 02, 03): Hơi dung môi → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (tháng 07/2025- 12/2025).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (tháng 08/2026- 02/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 3, công suất 6.000 m³/giờ tương ứng dòng khí thải số 01.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 4, công suất 6.000 m³/giờ tương ứng dòng khí thải số 02.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại máy tráng màng, máy in xường 1 (xường mở rộng), công suất 6.000 m³/giờ tương ứng dòng khí thải số 03.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.



3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254/GPMT-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực cụm máy dệt xường 3.
- Nguồn số 02: Từ khu vực cụm máy dệt xường 4.
- Nguồn số 03: Từ khu vực cụm máy dệt xường 1.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1188069.7; Y = 408858.6.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1188089.7; Y = 408948.1.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1187992.4; Y = 408919.8.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) – dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: **58.168 kg/năm**.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ HTXL khí thải	12 01 04	Rắn	290	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	107	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	2.426	NH
4	Bao bì mềm thải (bao bì đựng bột màu)	18 01 01	Rắn	6.772	KS
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng đựng mực in, dung môi)	18 01 02	Rắn	32.845	KS
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng mực in)	18 01 03	Rắn	10.000	KS
7	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	5.728	KS
	Tổng cộng			58.168	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 1.412.223 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng, Giấy Kraft thải bỏ)	18 01 05	Rắn	165.544	TT-R
2	Bao bì nhựa thải (bao đựng nguyên liệu hạt)	18 01 06	Rắn	1.230.265	TT-R

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
	nhựa, nhựa phế)				
3	Chỉ may thải bỏ	-	Rắn	2.224	TT
4	Pallet gỗ	11 02 02	Rắn	495	TT-R
5	Phế liệu sắt, thép	11 04 03	Rắn	495	TT-R
6	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	13.200	TT
	Tổng cộng			1.412.223	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 78.000 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	19.500
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	58.500
Tổng cộng		78.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 91 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu chứa chất thải nguy hại có mái che, che kín bằng tôn xung quanh, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, che kín bằng tôn xung quanh, nền bê tông chống thấm. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, che kín bằng tôn xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254/GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

2. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến đơn vị kinh doanh quản lý hạ tầng Khu công nghiệp, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở

Nông Nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.